

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ
phòng, chống lụt, bão bổ sung năm 2024

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 163/TTr-SNN&PTNT ngày 28/3/2024 về việc đề nghị giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão bổ sung năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão bổ sung năm 2024 cho UBND các huyện, thị xã, thành phố có đê (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố có đê chuẩn bị đầy đủ vật tư theo chỉ tiêu được giao, thời gian xong trước ngày **15/5/2024**; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Thủy lợi) trước ngày **20/5/2024**.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chánh Văn phòng Văn phòng thường trực Chỉ huy phòng, chống thiên tai tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có đê và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục: Giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão bổ sung năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện/thị xã/TP	Đất (m ³)	Đá hộc (m ³)	Đá dăm (m ³)	Cát (m ³)	Tre cây (cây)	Cọc tre (cọc)	Rọ tre, thép (cái)	Rơm rạ (kg)	Bao tải (cái)	Vải bạt (m ²)	Phên liếp (m ²)	Bó rông (bó)
1	Thọ Xuân	8.500	345	305	325	6.500	7.000	2.355	25.100	36.000	29.640	2.700	4.430
2	Thiệu Hoá	4.000	115	120	150	3.000	1.000	410	20.000	16.360	2.630	1.135	105
3	Yên Định	4.000	100	100	100	3.000	4.000	1.000	12.000	7.000	1.500	1.000	1.000
4	Hoảng Hoá	2.000	100	100	100	10.200	4.000	200	9.000	7.000	1.500	350	900
5	Hậu Lộc	3.000	155	100	60	8.000	2.000	150	16.000	20.000	810	300	800
6	Hà Trung	3.000	450	160	150	6.300	8.000	925	12.600	29.450	3.500	2.450	1.050
7	Nga Sơn	2.000	200	175	165	6.250	3.500	425	14.360	27.650	6.000	13.120	3.840
8	Vĩnh Lộc	3.600	255	200	160	5.600	5.000	460	7.500	33.500	3.300	1.500	2.100
9	Thạch Thành	1.500	150	100	100	1.200	1.500	150	2.900	6.000	850	390	130
10	Quảng Xương	4.000	100	50	50	1.000	6.500	300	2.780	9.000	2.000	2.000	500
11	Nông Cống	7.300	280	160	190	6.600	13.550	1.100	3.700	34.000	11.600	3.075	550
12	TX. Nghi Sơn	2.800	205	210	185	2.000	6.200	720	6.500	17.700	820	360	1.450
13	Triệu Sơn	6.500	100	50	40	3.500	7.500	1.000	4.000	12.000	5.600	2.950	2.600
14	TP. Thanh Hoá	2.000	350	255	415	2.000	10.670	850	5.500	18.500	800	2.850	930
15	Đông Sơn	700	100	50	20	860	800	50	2.000	600	200	100	100
16	TP. Sầm Sơn	800	85	40	100	1.200	2.000	700	500	4.100	1.400	200	500
17	TX. Bim Sơn	850	50	40	40	210	800	250	1.000	2.000	650	1.000	800
Tổng		56.550	3.140	2.215	2.350	67.420	84.020	11.045	145.440	280.860	72.800	35.480	21.785